



VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 12/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+9,4 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.877,3 điểm. Cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán dẫn dắt đà tăng, trong khi các mã bất động sản vốn hóa lớn gây áp lực lên thị trường. Toàn sàn ghi nhận 216 mã tăng, 87 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 41,6 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng: VCB (+6,9%), BID (+6,9%) và VPB (+6,9%) tăng trần; bên cạnh đó, ACB (+3,9%), STB (+3,9%), TCB (+3,7%) và MBB (+3,3%) cũng tăng mạnh.
- Nhóm Dịch vụ tài chính: SSI (+6,9%), VIX (+6,8%), VND (+7,0%), VCI (+6,9%) và HCM (+6,8%) đồng loạt bật tăng mạnh cùng nhiều mã khác.
- Nhóm Bất động sản vốn hóa lớn: VIC (-7,0%), VHM (-7,0%) và VRE (-6,9%) giảm sàn, trong khi BCM (-1,4%) cũng giảm điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm nhà sản xuất thép HPG (+5,0%), tập đoàn cao su GVR (+1,9%), công ty công nghệ FPT (+2,2%), tập đoàn hàng tiêu dùng MSN (+2,7%), hãng hàng không HVN (+3,5%) và công ty hàng công nghiệp GEX (+3,2%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- VGC: LNTT sơ bộ năm 2025 đạt mức cao một phần nhờ ghi nhận khoản thu nhập bất thường, trong bối cảnh hoạt động bàn giao đất KCN duy trì tích cực
- PTB: Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026 - Báo cáo KQKD

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành Nhiệt điện: Giá công suất thị trường (CAN) năm 2026 thấp hơn kỳ vọng, tuy nhiên vẫn gấp 2,7 lần cùng kỳ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1877,3	251,9	122,6
% Δ	0,5%	1,9%	0,6%
- % Δ 1 tuần	5,0%	2,1%	1,6%
- % YTD	5,2%	0,6%	1,5%
- % YOY	52,6%	14,8%	33,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.586,8	\$94,5	\$43,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.043,6	\$59,8	\$30,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.034,1	\$73,2	\$32,8
- TB QTD	\$1.370,9	\$76,4	\$30,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	34,1%	6,7%	23,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$189,8	\$3,5	\$0,7
- Bán (triệu)	\$149,1	\$4,0	\$2,1
- GT ròng (triệu)	\$40,8	-\$0,5	-\$1,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	249	101	170
Mã giảm	95	67	140
Không đổi	77	137	582
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	334,5	17,0	53,1
P/E trượt 12T	16,8	19,2	14,8
LS cổ tức*	2,7%	4,3%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.079,7	27.978	2.569,9
VN30F2M	2.074,8	3.939	30,8
VN30F1Q	2.063,4	543	0,2
VN30F2Q	2.070,0	285	0,1
VN100F1M	1.956,7	52	0,3
VN100F2M	1.949,0	17	0,0
VN100F1Q	1.954,5	19	0,2
VN100F2Q	1.941,9	7	0,0
USD/VND	26.266		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index có tín hiệu tăng giá trong ngắn và trung hạn. Phiên 12/01 cho thấy sự phân tán từ lực cầu giá cao. Do đó, chỉ số sẽ tiếp cận khu vực trên 1.900 điểm trong thời gian tới. Trong trường hợp lực bán không thuyên giảm ở nhóm Vingroup (VIC, VHM, VRE) và nhóm này tiếp tục tác động tiêu cực về mặt điểm số, khu vực 1.855 (+/-10) điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ, kích cầu giá thấp trên các nhóm ngành khác và giúp duy trì trạng thái xu hướng tăng cho VN-Index.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

VGC: LNTT sơ bộ năm 2025 đạt mức cao một phần nhờ ghi nhận khoản thu nhập bất thường, trong bối cảnh hoạt động bàn giao đất KCN duy trì tích cực

* Tổng Công ty Viglacera (VGC) đã công bố kết quả LNTT sơ bộ năm 2025 đạt 2.140 tỷ đồng (+31% YoY), mức cao kỷ lục trong ba năm gần đây, bất chấp các yếu tố bất lợi từ chính sách thuế quan. Kết quả này cao hơn 17% so với dự báo LNTT năm 2025 hiện tại của chúng tôi, một phần nhờ khoản thu nhập bất thường từ mảng vật liệu xây dựng và việc đánh giá lại vốn đầu tư XDCB trong mảng KCN. Dù vậy, theo VGC và GEX, hoạt động bàn giao đất KCN vẫn đang duy trì đà tăng trưởng ổn định, đồng thời, mảng vật liệu xây dựng cũng đang ghi nhận sự phục hồi và hoạt động xây dựng BĐS cũng đang cải thiện mạnh mẽ.

* Hiện tại, chúng tôi dự báo diện tích bàn giao đất KCN năm 2025 và 2026 sẽ lần lượt đạt 110 ha (-15% YoY) và 130 ha (+19% YoY).

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNTT năm 2025 của chúng tôi, một phần nhờ khoản thu nhập bất thường, và dự địa tăng nhẹ đối với dự báo LNTT năm 2026 của chúng tôi (2,5 nghìn tỷ đồng, +34% YoY) do triển vọng lượng bàn giao đất sẽ ghi nhận ở mức cao hơn dự kiến, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Ngoài ra, chúng tôi cũng nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với KCN Tây Phổ Yên trong trung hạn.

* Chúng tôi tiếp tục giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với VGC với giá mục tiêu là 64.100 đồng/cổ phiếu.

PTB: Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026 - Báo cáo KQKD

* KQKD sơ bộ năm 2025:

- Doanh thu: 7,3 nghìn tỷ đồng (+14% YoY; đạt 100% dự báo cả năm của chúng tôi).

- LNTT: 634 tỷ đồng (+35% YoY; đạt 127% dự báo cả năm của chúng tôi).

- LNTT cốt lõi (loại trừ khoản hoàn nhập dự phòng nợ xấu): 618 tỷ đồng (+31% YoY; đạt 124% dự báo cả năm của chúng tôi).

- Nhìn chung, doanh thu phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi trong khi LNTT vượt dự báo, chủ yếu nhờ (i) tác động từ thuế quan của Mỹ nhẹ hơn kỳ vọng và (ii) khoản hoàn nhập dự phòng nợ xấu 16 tỷ đồng từ Noble House. Do đó, biên LNTT năm 2025 đạt 8,6% (so với mức 7,3% trong năm 2024; biên LNTT năm 2025 cốt lõi đạt 8,4%), cao hơn đáng kể so với mức dự báo 6,8% của chúng tôi.

* **Kết quả sơ bộ quý 4/2025:** Doanh thu đạt 2,1 nghìn tỷ đồng (+10% YoY, +27% QoQ), trong khi LNTT sơ bộ đạt 157 tỷ đồng (+29% YoY, -8% QoQ).

* **Mảng gỗ:** Doanh thu năm 2025 tăng khoảng 14% YoY. Về triển vọng, (i) PTB đã chốt xong đơn hàng cho quý 1/2026, được hỗ trợ bởi việc Mỹ hoãn kế hoạch tăng thuế đối với sản phẩm gỗ từ năm 2026 sang năm 2027 (xem [Báo cáo Cập nhật](#) ngày 06/10/2025 của chúng tôi), trong khi (ii) việc chia sẻ chi phí thuế hiện dao động từ 0–28% tổng mức thuế tăng thêm, tùy thuộc vào từng khách hàng.

* **Mảng đá:** Doanh thu năm 2025 tăng khoảng 6% YoY, được hỗ trợ bởi (i) khả năng cạnh tranh của đá thạch anh Việt Nam tại thị trường xuất khẩu được cải thiện nhờ mức thuế đối kháng 20% của Mỹ, so với mức 50% áp dụng cho Ấn Độ (đối thủ cạnh tranh chính của PTB), và (ii) cải thiện của nhu cầu xây dựng trong nước.

* **Kế hoạch năm 2026:** PTB đặt kế hoạch doanh thu đạt 8,8 nghìn tỷ đồng (+20% YoY; 112% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNTT đạt 760 tỷ đồng (+20% YoY; 148% dự báo cả năm của chúng tôi). Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với các dự báo ngắn hạn, đặc biệt là cho mảng gỗ, sau khi Mỹ hoãn tăng thuế đối với gỗ và sản phẩm gỗ sang năm 2027. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành Nhiệt điện: Giá công suất thị trường (CAN) năm 2026 thấp hơn kỳ vọng, tuy nhiên vẫn gấp 2,7 lần cùng kỳ

* **Bộ Công Thương đặt mục tiêu nhu cầu/sản xuất điện tăng trưởng mạnh trong năm 2026.** Ngày 28/11/2025, Bộ Công Thương đã chính thức ban hành Phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2026 với mức tăng trưởng sản lượng điện theo kịch bản cơ sở là 8,5% YoY, và lên tới 14,1% YoY trong kịch bản tích cực. Điều này củng cố dự báo tăng trưởng nhu cầu 7,5% trong năm 2026 của chúng tôi và hỗ trợ giá thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) phục hồi. Chúng tôi duy trì các giả định về nhu cầu điện, giá khí và giá than trong Báo cáo Cập nhật Ngành Nhiệt điện tháng 12.

* **Tuy nhiên, giá CGM trung bình năm 2025 đạt 893 đồng/kWh (-37% YoY),** thấp hơn 11% so với dự báo trước đó của chúng tôi do giá CGM trong quý 4 yếu, chịu ảnh hưởng bởi bão, lũ lụt và thời tiết mát mẻ hơn.

* **Chúng tôi điều chỉnh giảm 7% dự báo giá CGM năm 2026 xuống 1.167 đồng/kWh (+31% YoY),** chủ yếu do giá công suất thị trường (CAN) chính thức năm 2026 được phê duyệt vào cuối năm 2025 thấp hơn kỳ vọng (theo các chuyên gia trong ngành, thực hiện theo Quyết định 3746 quy định về thị trường phát điện cạnh tranh, ngày 26/12/2025). Giá CAN năm 2026 được quy định khoảng 130 đồng/kWh (gấp 2,7 lần cùng kỳ), thấp hơn khoảng 57% so với giả định trước đó của chúng tôi. Về giá điện năng thị trường (SMP), chúng tôi dự phóng con số dự báo năm 2026 là 1.037 đồng/kWh (+23% YoY, nhưng vẫn thấp hơn 5% so với năm 2024), được thúc đẩy bởi (1) dự báo tăng trưởng nhu cầu mạnh hơn đạt 7,5% trong năm 2026 so với 4,9% trong năm 2025, và (2) giá nhiên liệu khí/than đầu vào tăng +3%/+4% YoY. Để phục hồi giá SMP năm 2026 dự kiến cũng được hỗ trợ bởi việc tăng giá trần SMP chính thức năm 2026 lên 1.725 đồng/kWh (+3% YoY).

* **Nhìn chung, chúng tôi giảm giả định giá CGM trung bình giai đoạn 2025-29 khoảng 4%,** tương ứng mức giảm -11%/-7%/-1%/-4%/-1% lần lượt cho dự báo các năm 2025/26/27/28/29, chủ yếu do điều chỉnh giảm giá CAN năm 2025 và giá SMP thấp hơn một chút trong giai đoạn 2026-29.

* Trong Quyết định 3746, Bộ Công Thương cũng phê duyệt tỷ lệ sản lượng hợp đồng (Qc): **80% đối với các nhà máy nhiệt điện và 98% đối với các nhà máy thủy điện,** phù hợp với các dự báo trước đây của chúng tôi.

* Dự báo giá CGM giai đoạn 2026-29 thấp hơn của chúng tôi tương ứng với rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với POW, QTP và PPC trong khi có tác động hạn chế đối với thủy điện, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Đối với NT2, chúng tôi nhận thấy tác động trung lập khi rủi ro điều chỉnh giảm từ giá CGM có khả năng được bù đắp bởi giá khí thấp hơn kỳ vọng (khoảng 10 USD/triệu BTU, thấp hơn 5% so với dự báo của chúng tôi, theo NT2).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với NT2 (Giá mục tiêu 28.600 đồng/cổ phiếu), QTP (Giá mục tiêu 14.600 đồng/cổ phiếu); khuyến nghị KHẢ QUAN đối với POW (Giá mục tiêu 14.300 đồng/cổ phiếu) và PPC (Giá mục tiêu 11.000 đồng/cổ phiếu).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	921	20,8	63.700	118.000	85%	4,7%	90%	MUA	07/11/25	7,6	6,5	13,8	1,6
NLG	Bất động sản	5%	554	2,5	30.000	52.100	74%	1,3%	75%	MUA	07/11/25	17,0	21,1	21,7	1,5
KDH	Bất động sản	14%	1.247	6,8	29.200	48.500	66%	0,0%	66%	MUA	12/11/25	33,9	19,9	21,7	1,8
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.400	25.500	66%	0,0%	66%	KQ	17/01/25	18,5	10,4	13,8	1,2
DXS	Bất động sản	29%	185	1,9	8.400	13.600	62%	0,0%	62%	MUA	05/12/25	11,9	9,6	21,7	0,8
NVL	Bất động sản	42%	1.087	4,4	12.800	20.000	56%	0,0%	56%	MUA	01/10/25	-34,1	71,5	21,7	0,8
DXG	Bất động sản	26%	682	7,9	16.100	24.000	49%	0,0%	49%	MUA	05/12/25	60,3	37,2	21,7	1,4
VGC	KCN	43%	778	1,3	45.600	64.100	41%	4,8%	45%	MUA	21/10/25	18,8	13,1	16,3	2,3
IDC	KCN	32%	563	4,2	39.000	54.000	38%	5,1%	44%	MUA	26/11/25	9,2	7,8	21,7	2,3
SZC	KCN	18%	211	0,5	30.850	42.400	37%	3,2%	41%	KQ	01/07/25	19,1	15,8	21,7	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	378	2,4	26.850	37.000	38%	0,0%	38%	KQ	17/11/25	14,4	7,9	21,7	1,5
DCM	Phân bón	44%	711	2,0	35.300	46.600	32%	5,7%	38%	MUA	17/09/25	10,0	8,0	13,8	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.294	3,1	47.000	59.000	26%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	13,5	13,4	14,5	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	194	0,5	53.800	67.000	25%	11,2%	36%	KQ	29/05/25	7,4	7,3	20,5	3,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.391	19,3	40.500	54.000	33%	1,2%	35%	MUA	30/12/25	20,1	26,6	14,2	2,3
HVN	Hàng không	21%	3.292	1,5	27.800	37.100	33%	0,0%	33%	KQ	22/07/25	7,2	10,0	20,5	15,5
HPG	VLXD	27%	8.034	38,1	27.500	35.700	30%	2,9%	33%	MUA	10/11/25	13,7	10,1	14,7	1,7
MCH	Bán lẻ	33%	8.513	7,1	172.800	220.800	28%	3,5%	31%	PHTT	28/11/25	28,4	23,9	14,5	14,0
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,2	34.250	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,1	13,6	14,2	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.985	11,3	25.500	33.300	31%	0,0%	31%	MUA	11/11/25	7,4	6,3	11,4	1,4
BMI	Bảo hiểm	19%	104	0,2	18.150	23.100	27%	2,8%	30%	MUA	12/04/24	8,4	7,2	13,7	0,9
BWE	Điện & Nước	39%	378	1,1	45.150	57.300	27%	2,9%	30%	MUA	11/11/25	13,9	10,9	12,7	1,7
ACG	Gỗ	11%	210	0,1	36.600	45.800	25%	4,6%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	14,7	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	85%	185	0,8	50.400	61.900	23%	6,9%	30%	MUA	12/09/25	9,3	8,2	11,0	1,9
SIP	KCN	44%	512	0,6	55.600	69.800	26%	3,6%	29%	MUA	22/12/25	11,2	10,4	21,7	2,7
DPG	Điện & Nước	41%	148	0,8	38.500	48.700	26%	2,6%	29%	MUA	06/01/26	11,3	5,9	16,3	1,8
SSI	Chứng khoán	66%	3.077	27,3	32.450	40.800	26%	3,1%	29%	KQ	27/08/25	19,3	17,7	19,3	2,6

REE	Điện & Nước	0%	1.268	0,9	61.500	78.200	27%	1,6%	29%	MUA	03/11/25	12,8	10,6	14,2	1,6
MSN	Bán lẻ	24%	4.326	16,2	78.600	101.200	29%	0,0%	29%	MUA	21/05/25	41,8	26,8	14,2	3,4
GMD	GTVT	9%	1.023	4,8	63.000	78.200	24%	3,5%	28%	MUA	21/11/25	19,0	14,3	14,2	2,1
VPB	Ngân hàng	6%	9.119	24,8	30.200	38.000	26%	1,7%	27%	MUA	19/11/25	10,7	7,9	11,4	1,6
PLC	Dầu khí	48%	80	0,1	26.100	31.900	22%	3,8%	26%	MUA	12/09/25	16,7	8,4	13,8	1,6
NT2	Điện & Nước	37%	267	1,2	24.400	28.600	17%	8,2%	25%	MUA	10/12/25	8,2	7,4	12,7	1,6
PVD	Dầu khí	43%	601	10,2	28.400	35.600	25%	0,0%	25%	MUA	09/01/26	20,6	14,2	24,6	0,9
DPM	Phân bón	42%	629	2,6	24.300	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,4	13,3	13,8	1,5
FRT	Bán lẻ	16%	940	3,7	145.000	178.800	23%	0,7%	24%	MUA	13/11/25	33,2	22,0	14,0	8,0
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,3	33.950	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	14,7	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0,2	47.100	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,8	14,5	1,7
TCB	Ngân hàng	0%	10.249	23,5	38.000	44.800	18%	3,2%	21%	MUA	07/11/25	10,5	8,7	11,4	1,6
FPT	CNTT	8%	6.451	22,4	99.500	116.600	17%	2,3%	19%	MUA	22/10/25	18,5	16,1	15,9	4,7
BMP	VLXD	14%	544	1,2	174.700	192.500	10%	9,2%	19%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,3	4,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.987	19,3	62.700	70.300	12%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	15,7	14,9	14,5	3,8
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,1	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	11,3	9,0	12,7	1,1
KBC	KCN	31%	1.298	5,2	36.200	42.500	17%	0,0%	17%	MUA	24/11/25	19,8	11,5	21,7	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	8.645	26,9	28.200	32.500	15%	1,8%	17%	MUA	24/11/25	9,1	7,1	11,4	1,8
PVS	Dầu khí	34%	701	8,3	36.000	42.100	17%	0,0%	17%	MUA	27/10/25	18,8	15,7	24,6	1,3
MWG	Bán lẻ	1%	4.890	27,3	87.500	101.000	15%	1,1%	17%	MUA	14/10/25	19,7	15,4	14,0	4,1
PPC	Điện & Nước	40%	122	0,1	9.960	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,0	9,9	12,7	0,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	485	1,5	56.800	63.500	12%	3,5%	15%	KQ	13/10/25	9,4	8,5	14,5	1,3
HDC	Bất động sản	46%	165	2,5	21.700	24.600	13%	0,0%	13%	KQ	09/01/26	7,1	13,9	21,7	1,5
ACV	Hàng không	46%	7.868	3,0	57.200	64.600	13%	0,0%	13%	KQ	19/11/25	19,1	25,8	14,2	3,1
AST	DV Hàng không	5%	128	0,0	74.700	80.600	8%	4,7%	13%	MUA	26/08/25	15,5	13,0	14,0	5,2
PVT	Dầu khí	39%	352	2,9	19.700	22.100	12%	0,0%	12%	MUA	06/11/25	9,5	7,6	14,2	1,1
PC1	Điện & Nước	33%	377	4,4	24.100	27.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	15,3	12,3	16,3	1,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.340	2,4	103.200	113.500	10%	1,9%	12%	MUA	07/11/25	15,1	13,9	11,0	2,9
PHR	Công nghiệp	34%	324	1,2	62.800	67.400	7%	2,1%	9%	KQ	25/06/25	17,3	11,7	13,8	2,1
OIL	Dầu khí	1%	464	0,9	11.800	12.700	8%	0,8%	8%	KQ	17/10/25	147,5	26,0	24,6	1,2

CTG	Ngân hàng	3%	12.268	18,9	41.500	44.900	8%	0,0%	8%	MUA	17/11/25	12,2	10,3	11,4	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	154	0,3	50.400	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	8,9	8,7	14,7	1,3
DGW	Bán lẻ	30%	368	2,2	43.700	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	18,2	15,6	14,0	3,0
TDM	Điện & Nước	48%	243	0,1	57.500	58.100	1%	2,4%	3%	PHTT	11/11/25	34,8	44,8	12,7	2,5
STB	Ngân hàng	9%	3.860	32,7	53.800	55.400	3%	0,0%	3%	KQ	08/12/25	9,9	8,7	11,4	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	23.120	15,7	72.700	73.500	1%	1,1%	2%	MUA	10/11/25	18,7	16,7	11,4	2,7
POW	Điện & Nước	45%	1.652	7,8	14.150	14.300	1%	0,0%	1%	KQ	10/12/25	19,4	22,8	12,7	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.784	0,4	35.600	30.800	-13%	13,5%	0%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	14,2	1,5
CTR	CNTT	40%	447	1,3	102.600	100.400	-2%	1,9%	0%	KQ	12/09/25	26,6	22,8	16,3	5,4
PLX	Xăng dầu	3%	2.050	5,9	42.400	41.100	-3%	2,8%	0%	MUA	13/10/25	23,6	18,4	24,6	2,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.403	6,1	18.550	18.500	0%	0,0%	0%	KQ	23/05/25	8,1	7,1	11,4	1,4
VRE	Bất động sản	31%	2.819	15,9	32.600	32.000	-2%	0,0%	-2%	PHTT	05/12/25	11,7	13,6	21,7	1,6
HDB	Ngân hàng	1%	5.372	28,6	28.200	26.200	-7%	3,5%	-4%	KQ	08/09/25	6,1	5,2	11,4	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.902	3,2	32.200	30.500	-5%	1,2%	-4%	KQ	31/12/25	22,1	21,1	13,8	2,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.821	12,7	42.400	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,5	11,7	11,4	2,9
BID	Ngân hàng	12%	13.161	8,2	49.250	46.100	-6%	0,0%	-6%	MUA	17/11/25	15,1	14,3	11,4	2,1
VHM	Bất động sản	39%	20.354	37,6	130.200	118.900	-9%	0,0%	-9%	KQ	05/12/25	13,8	12,9	21,7	2,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.922	6,9	18.200	16.500	-9%	0,0%	-9%	MUA	27/05/25	7,3	6,7	11,4	1,3
BVH	Bảo hiểm	22%	1.865	1,9	66.000	56.900	-14%	1,4%	-12%	KQ	26/05/25	18,6	15,7	13,7	2,0
HSG	VLXD	41%	385	1,5	16.300	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,4	17,3	14,7	0,9
NKG	VLXD	45%	265	2,0	15.550	13.100	-16%	0,0%	-16%	PHTT	18/04/25	16,2	12,0	14,7	0,9
GAS	Dầu khí	47%	8.908	7,1	97.000	76.100	-22%	2,6%	-19%	MUA	12/11/25	19,4	18,4	12,7	3,6
VIC	Bất động sản	40%	48.012	58,1	163.700	105.000	-36%	0,0%	-36%	BÁN	05/12/25	97,6	89,5	21,7	8,7
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.735	9,5	19.600	12.400	-37%	0,0%	-37%	BÁN	28/08/25	33,1	25,0	24,6	1,7
VTP	GTVT	43%	531	2,4	114.500	69.000	-40%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	39,4	33,6	14,2	8,0
VJC	Hàng không	18%	4.391	18,9	195.000	114.000	-42%	0,0%	-42%	KQ	15/03/24	28,2	21,8	20,5	4,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	144.424	3.009	16	16,7	14,0	11,7	15,8	2,1	24,1	15,9	14,1	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	63.349	2.640	9	15,6	12,8	12,1	12,6	2,4	22,8	22,5	13,8	2,6	2,3%
PHÙ HỢP TT	8	14.909	1.864	0	17,0	16,5	16,2	18,4	3,3	22,6	21,9	20,9	4,0	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.821	4.821	0	13,7	12,5	11,7	11,6	2,9	13,7	12,5	11,7	2,9	2,4%
BÁN	2	51.748	25.874	1	101,8	85,5	75,4	54,8	6,7	99,2	65,3	57,2	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.250	3.364	26	19,3	16,3	14,2	16,3	2,5	25,3	19,6	15,7	2,6	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.927	8.327	11	13,0	11,4	9,7	12,1	1,9	12,0	10,6	9,2	1,9	1,1%
Bảo hiểm	2	1.969	984	1	22,0	17,5	14,8	15,4	1,9	17,7	13,5	11,4	1,5	2,1%
Chứng khoán	1	3.077	3.077	1	26,0	19,3	17,7	24,3	2,6	26,0	19,3	17,7	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	31.217	2.401	4	19,2	17,9	15,9	21,2	3,9	24,9	18,8	15,3	4,1	4,6%
CNTT	1	6.451	6.451	1	21,4	18,5	16,1	21,7	4,7	21,4	18,5	16,1	4,7	2,3%
Bất động sản	9	75.106	8.345	2	48,1	32,8	30,4	25,5	4,0	39,4	24,3	32,1	2,3	0,1%
Vật liệu	4	9.228	2.307	1	17,7	13,7	10,3	17,2	1,6	16,2	15,3	12,4	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.536	545	1	22,5	16,0	14,0	19,1	1,6	30,0	23,5	15,1	1,6	2,9%
Dầu khí	10	18.233	1.823	2	26,1	20,8	17,5	17,8	2,2	33,7	31,7	15,5	1,7	2,1%
Công nghiệp	5	1.492	298	0	9,5	8,4	7,3	13,5	1,5	15,5	10,8	8,6	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.589	1.227	1	24,4	18,4	15,1	20,0	2,0	26,4	16,8	13,1	2,1	2,9%
GTVT & Logistics	7	17.427	2.490	1	17,3	15,5	18,2	15,8	4,0	23,7	19,4	18,0	6,0	2,9%
TỔNG CỘNG	83	279.250	3.364	26	19,3	16,3	14,2	16,3	2,5	25,3	19,6	15,7	2,6	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗ tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.877,3	9,4
VN 30	2.080,2	14,0
VN Mid	2.236,3	60,6
VNSmall	1.477,2	22,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,9	4,8
HNX30	549,2	17,8
VNX Allshare	3.040,5	29,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	122,6	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.253,0	5,4%
Khối ngoại mua	4.987,0	12,0%
Khối ngoại bán	3.916,4	9,4%
Tổng giao dịch	41.685,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	80,8	3,3%
Khối ngoại mua	92,7	3,7%
Khối ngoại bán	105,7	4,3%
Tổng giao dịch	2.481,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	161,1	14,3%
Khối ngoại mua	19,1	1,7%
Khối ngoại bán	54,7	4,8%
Tổng giao dịch	1.130,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTR	6.700	7,0%
VND	1.350	7,0%
FTS	2.250	7,0%
DSE	1.600	7,0%
BID	3.200	7,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	1.800	9,6%
MBS	2.400	9,2%
BVS	2.200	7,3%
CEO	1.300	7,1%
DTD	1.000	6,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	627	6,7%
FOX	4.387	6,6%
ACV	2.706	4,9%
BMS	374	2,9%
FOC	1.737	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VHM	-9.800	-7,0%
VIC	-12.300	-7,0%
VRE	-2.400	-6,9%
PGV	-1.000	-4,5%
PVD	-1.100	-3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HLD	-2.300	-9,8%
PVC	-600	-4,7%
KSV	-4.000	-2,6%
DTK	-300	-2,3%
PVS	-700	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	-945	-2,3%
HPP	-1.751	-2,2%
AIG	-556	-1,2%
G36	-44	-0,4%
DRI	-6	0,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.263
VIC	2.222
SHB	1.908
SSI	1.800
CTG	1.657

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	612
PVS	481
MBS	403
CEO	349
VFS	66

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ABB	376
ACV	249
HNG	163
VGI	146
FOX	56

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VHC	5.716.014	741.108
VNE	2.091.050	318.014
BSI	2.771.325	529.219
SJS	2.219.812	547.720
ORS	3.408.915	935.208
APG	1.077.155	322.526
DCM	5.202.848	1.565.278
BFC	457.635	137.753
VCB	22.152.259	6.816.107
SKG	213.452	67.030

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVS	921.683	186.628
MBS	14.407.882	3.235.057
DTD	676.319	185.112
DST	441.914	131.913
LAS	560.766	180.110
HLD	249.438	80.582
EVS	406.192	134.863
PSI	432.017	146.191
VIG	334.285	115.990
PVG	342.987	123.744

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ABB	23.724.269	5.374.223
FOX	781.207	179.057
BMS	361.491	83.534
ACV	4.315.033	1.509.594
DDV	1.730.576	830.934
BVB	2.791.717	1.344.183
KCB	152.342	74.844
ABW	376.974	239.720
GDA	149.292	95.968
ABC	129.147	100.054

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.551,7		16,7	2,1	13,2
SSI	3.077,1	65,8	17,6	2,6	13,1
VIX	1.332,1	89,7	8,3	1,7	24,1
VND	1.196,6	86,6	16,3	1,5	9,7
VCI	1.160,1	70,5	22,9	2,4	8,8
HCM	992,8	10,4	18,3	2,5	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	637,5		12,7	1,7	14,4
BVH	1.865,0	21,9	18,5	2,0	11,3
PVI	833,7	42,4	18,4	2,5	14,2
BIC	182,7	3,6	8,4	1,5	18,6
VNR	156,6	22,4	8,7	1,0	11,9
MIG	149,3	83,7	9,7	1,5	15,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.314,0		21,2	4,4	23,8
ACV	7.869,1	45,7	19,4	3,1	16,8
GEE	2.918,8	49,8	23,0	10,3	48,1
MVN	2.606,6	0,0	39,7	5,0	13,2
VEA	1.784,2	47,4	6,1	1,5	26,9
GEX	1.391,2	41,6	17,5	2,3	14,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.292,8		21,6	5,4	24,5
MCH	8.514,8	33,5	28,1	14,0	46,8
VNM	4.988,2	51,6	15,1	3,8	26,4
MSN	4.326,2	24,4	35,8	3,4	10,5
SAB	2.294,6	40,9	13,9	2,7	18,9
PNJ	1.340,2	0,2	14,9	2,9	20,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.510,6		25,8	1,4	6,7
BSR	3.735,9	48,8	47,5	1,7	3,7
PLX	2.050,7	2,8	20,3	2,1	10,3
PVS	700,8	34,0	12,7	1,3	10,4
PVD	601,0	42,8	17,7	0,9	5,5
OIL	464,5	0,7	30,8	1,2	3,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.727,0		21,9	5,5	12,4
GAS	8.909,6	47,2	19,4	3,6	18,9
POW	1.652,5	45,4	20,9	1,3	5,8
REE	1.268,1	0,0	12,9	1,6	13,2
PGV	902,4	50,0	33,1	1,5	4,9
DNH	902,3	0,0	23,2	19,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	15.247,2		42,5	4,2	14,3
VIC	48.019,7	40,3	142,7	8,7	6,2
VHM	20.357,3	38,8	21,2	2,5	12,7
VRE	2.819,9	30,8	15,2	1,6	11,1
BCM	2.757,9	32,0	19,6	3,4	18,0
KSF	2.281,2	50,0	13,7	5,0	23,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.585,6		12,8	2,0	16,7
VCB	23.123,6	7,9	17,3	2,7	16,8
BID	13.163,4	12,4	13,0	2,1	17,3
CTG	12.269,8	3,0	9,7	1,9	21,1
TCB	10.250,4	0,0	12,2	1,6	14,2
VPB	9.120,8	5,6	11,6	1,6	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.974,1		-284,9	7,4	-35,4
VPL	6.355,4	48,9	-1.561,4	4,7	-0,3
MWG	4.891,1	1,2	22,1	4,1	19,7
VJC	4.391,5	17,8	67,3	4,7	7,8
HVN	3.292,7	20,8	7,4	15,5	-229,1
FRT	940,0	16,3	40,1	8,0	24,8

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.292,8		21,6	5,4	24,5
HPG	8.514,8	27,3	28,1	14,0	46,8
GVR	4.988,2	12,1	15,1	3,8	26,4
KSV	4.326,2	0,0	35,8	3,4	10,5
MSR	2.294,6	99,9	13,9	2,7	18,9
DGC	1.340,2	34,4	14,9	2,9	20,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.510,6		25,8	1,4	6,7
DHG	3.735,9	46,2	47,5	1,7	3,7
IMP	2.050,7	24,8	20,3	2,1	10,3
DHT	700,8	9,0	12,7	1,3	10,4
DVN	601,0	0,0	17,7	0,9	5,5
DBD	464,5	84,5	30,8	1,2	3,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.727,0		21,9	5,5	12,4
FPT	8.909,6	8,0	19,4	3,6	18,9
CMG	1.652,5	13,9	20,9	1,3	5,8
SAM	1.268,1	48,5	12,9	1,6	13,2
ELC	902,4	45,9	33,1	1,5	4,9
SGT	902,3	-5,5	23,2	19,6	19,3

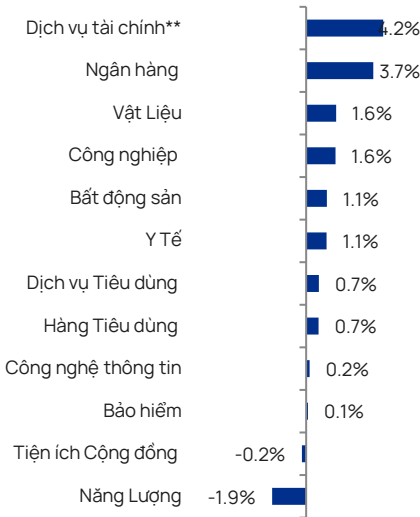
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

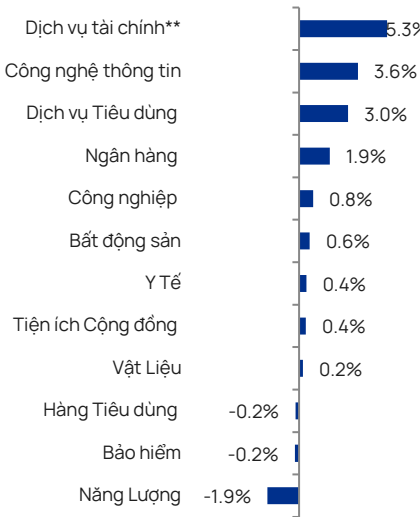
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

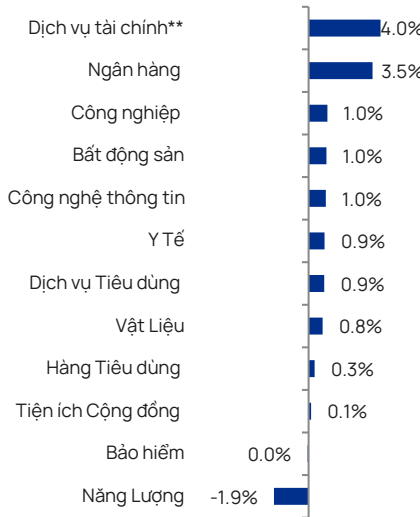
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



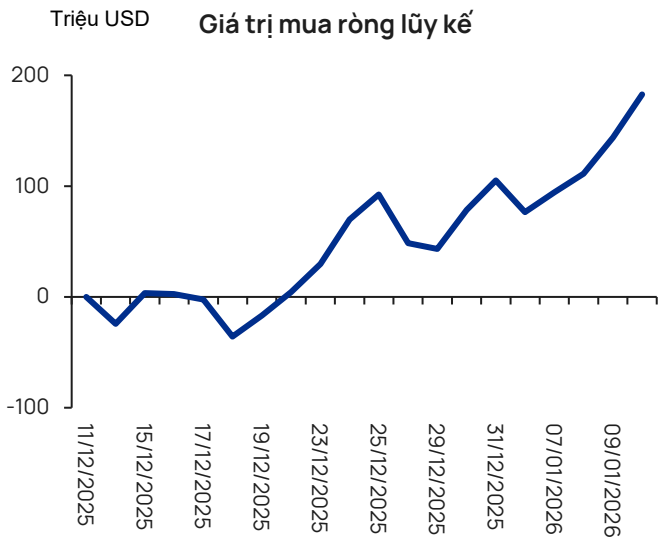
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



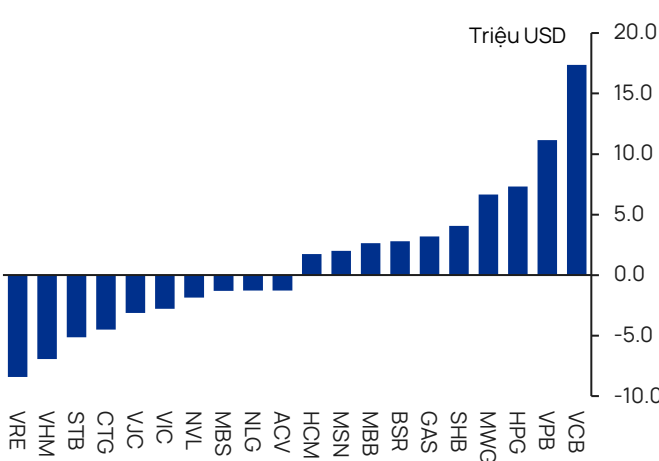
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

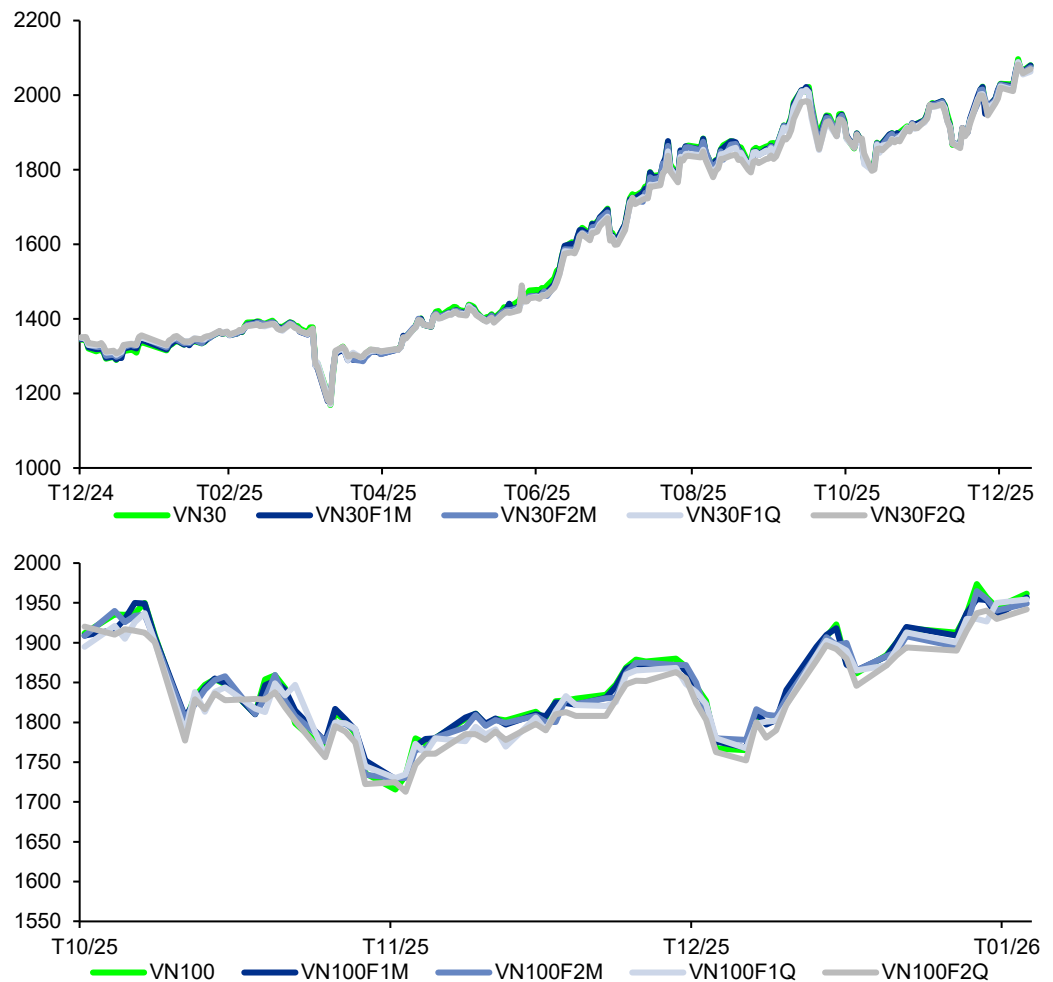


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.079,7	18,1	0,9%	-0,5
VN30F2M	2.074,8	13,8	0,7%	-5,4
VN30F1Q	2.063,4	8,2	0,4%	-16,8
VN30F2Q	2.070,0	10,8	0,5%	-10,2
VN100F1M	1.956,7	22,5	1,2%	-5,1
VN100F2M	1.949,0	8,9	0,5%	-12,8
VN100F1Q	1.954,5	4,6	0,2%	-7,3
VN100F2Q	1.941,9	12,0	0,6%	-19,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	27.978	-16,3%	324,57	-0,8%
VN30F2M	3.939	39,6%	3,89	132,1%
VN30F1Q	543	0,2%	0,02	-74,4%
VN30F2Q	285	-1,4%	0,01	3150,0%
VN100F1M	52	2,0%	0,04	-7,7%
VN100F2M	17	6,3%	0,01	-66,7%
VN100F1Q	19	90,0%	0,03	77,8%
VN100F2Q	7	0,0%	0,00	-73,3%

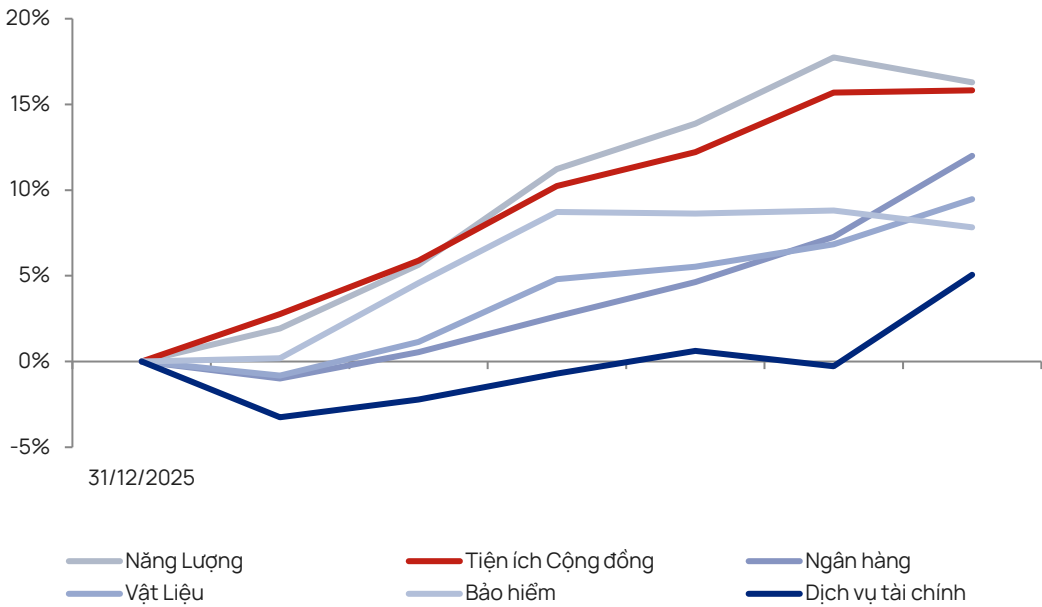


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

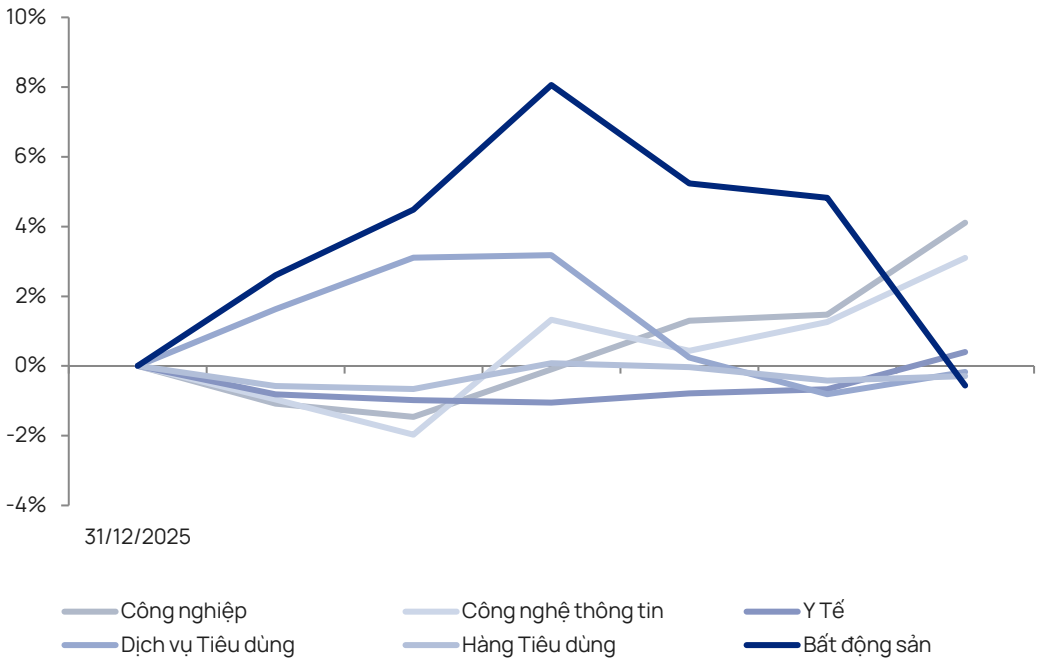
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



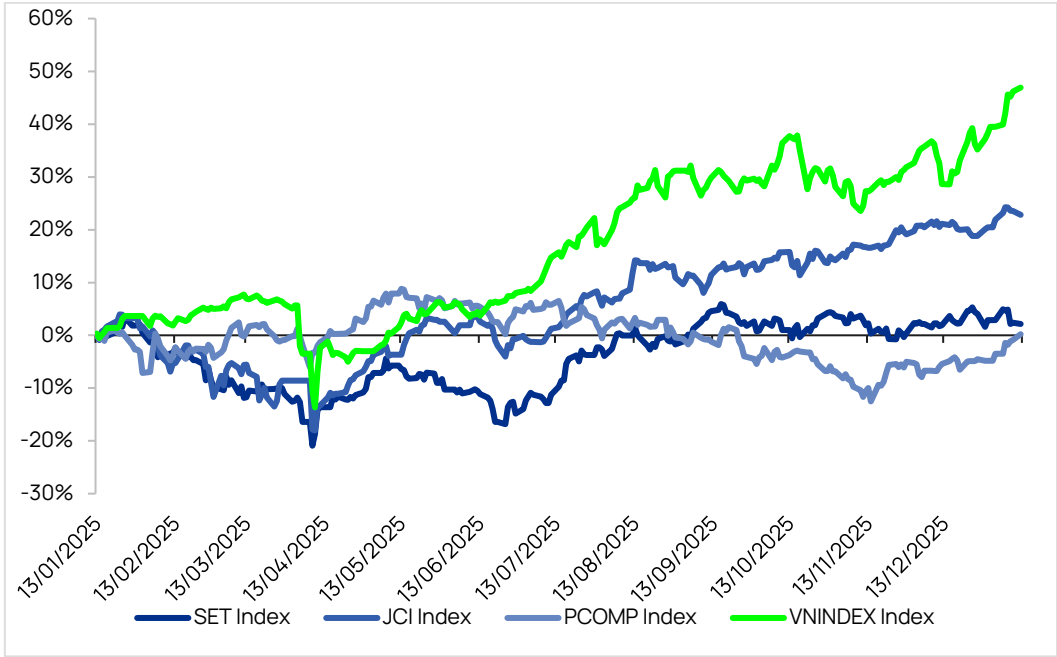
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



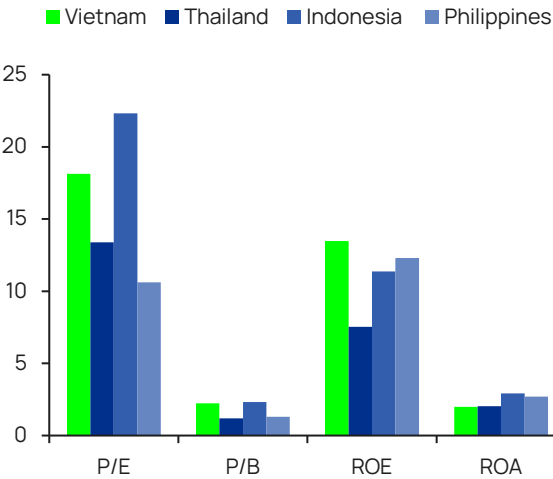
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,4	22,3	10,6	18,1
P/B	1,2	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	501,2	960,4	154,2	327,7
GTGD trung bình, tr USD	1.153,0	953,3	81,2	933,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-152,8	184,9	52,8	24,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(228,6)	119,0	39,9	54,2
Lợi suất TPCP 5 năm	1,37%	5,59%	5,81%	3,54%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.